



qián bèi

前辈

Noun · Senior / elder

Example Sentences

tā shì wǒ de qián bèi

他是我的前辈。

He is my senior.

qián bèi de jīng yàn duì wǒ men hěn yǒu bāng zhù

前辈的经验对我们很有帮助。

The experience of seniors is very helpful to us.

zhè wèi qián bèi zài háng yè lǐ gōng zuò le hěn duō nián

这位前辈在行业里工作了很多年。

This senior has worked in the industry for many years.

Trace each character, then write the word on your own.

前	前	前	前	前	前	前	前	前	前	前
前										

辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈	辈
辈	辈	辈	辈							